

TỔNG CÔNG TY MAY NHÀ BÈ - CÔNG TY CỔ PHẦN

BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31.12.2024

Thành phố Hồ Chí Minh - Tháng 01 năm 2025



MỤC LỤC

	Trang
BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP	
Bảng Cân đối kế toán tổng hợp tại ngày 31/12/2024	3 – 4
Báo cáo Kết quả hoạt động kinh doanh tổng hợp lũy kế năm 2024	5
Báo cáo Lưu chuyển tiền tệ tổng hợp lũy kế năm 2024	6
Thuyết minh Báo cáo tài chính tổng hợp lũy kế năm 2024	7 – 27

TỔNG CÔNG TY MAY NHÀ BÈ - CÔNG TY CỔ PHẦN

Báo cáo tài chính cho giai đoạn tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024

Mẫu B 01-DN

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN TỔNG HỢP

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2024

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Tại ngày 31/12/2024	Tại ngày 01/01/2024
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		1.643.796.037.655	1.443.258.436.275
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110	5.1	191.909.698.526	129.667.196.220
1 . Tiền	111		110.909.698.526	58.567.196.220
2 . Các khoản tương đương tiền	112		81.000.000.000	71.100.000.000
II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	120		13.500.000.000	9.000.000.000
3 . Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123		13.500.000.000	9.000.000.000
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		896.358.895.217	761.052.026.970
1 . Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	5.2	707.515.475.503	551.855.411.327
2 . Trả trước cho người bán ngắn hạn	132		81.007.023.245	110.479.959.728
5 . Các khoản phải thu khác	136	5.3	110.050.986.822	100.655.989.217
6 . Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi (*)	137		(2.214.590.353)	(1.939.333.302)
IV. Hàng tồn kho	140	5.4	443.094.197.380	456.603.648.316
1 . Hàng tồn kho	141		443.351.420.184	456.831.584.977
2 . Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (*)	149		(257.222.804)	(227.936.661)
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		98.933.246.532	86.935.564.769
1 . Chi phí trả trước ngắn hạn	151	5.5	10.435.232.071	10.953.109.367
2 . Thuế GTGT được khấu trừ	152		86.618.539.200	70.232.476.102
3 . Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153	5.10	1.879.475.261	5.749.979.300
B. TÀI SẢN DÀI HẠN	200		448.635.191.160	428.505.512.110
I. Các khoản phải thu dài hạn	210		27.291.265.469	27.348.275.128
6 . Phải thu dài hạn khác	216	5.3	27.291.265.469	27.348.275.128
II. Tài sản cố định	220		180.245.464.931	151.379.016.360
1 . TSCĐ hữu hình	221	5.6	174.311.256.365	142.437.689.646
- Nguyên giá	222		777.221.730.544	738.072.805.898
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	223		(602.910.474.179)	(595.635.116.252)
3 . TSCĐ vô hình	227	5.7	5.934.208.566	8.941.326.714
- Nguyên giá	228		40.223.117.450	42.766.818.863
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	229		(34.288.908.884)	(33.825.492.149)
III. Bất động sản đầu tư	230		-	-
IV. Tài sản dở dang dài hạn	240		4.541.477.414	21.376.922.573
2 . Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242		4.541.477.414	21.376.922.573
IV. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn	250	5.8	195.716.895.555	196.716.895.555
1 . Đầu tư vào công ty con	251		113.985.268.520	113.985.268.520
2 . Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh	252		96.466.920.657	96.466.920.657
3 . Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253		31.256.863.385	32.256.863.385
4 . Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính dài hạn (254		(45.992.157.007)	(45.992.157.007)
V. Tài sản dài hạn khác	260		40.840.087.791	31.684.402.494
1 . Chi phí trả trước dài hạn	261	5.5	40.840.087.791	31.684.402.494
TỔNG TÀI SẢN	270		2.092.431.228.815	1.871.763.948.385

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN TỔNG HỢP (Tiếp theo)
 Tại ngày 31 tháng 12 năm 2024

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	Tại ngày 31/12/2024	Tại ngày 01/01/2024
A. NỢ PHẢI TRẢ	300		1.689.794.409.926	1.481.208.427.455
I. Nợ ngắn hạn	310		1.630.260.858.944	1.430.989.787.714
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	5.9	176.044.814.043	192.212.898.337
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312		33.018.753.752	15.566.830.442
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	5.10	5.975.464.341	5.523.453.084
4. Phải trả người lao động	314		75.467.467.475	73.342.693.014
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315	5.11	48.402.176.854	40.384.857.888
8. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318	5.12	1.462.684.176	23.964.660.261
9. Phải trả ngắn hạn khác	319	5.13	10.192.537.560	18.040.097.013
10. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	5.14	1.256.211.469.895	1.040.791.631.950
12. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		23.485.490.848	21.162.665.725
II. Nợ dài hạn	330		59.533.550.982	50.218.639.741
6. Doanh thu chưa thực hiện dài hạn	336	5.12	25.569.273.282	26.331.974.514
7. Phải trả dài hạn khác	337	5.13	9.994.277.700	10.623.277.700
8. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338	5.14	23.970.000.000	13.263.387.527
B. VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		402.636.818.889	390.555.520.930
I. Vốn chủ sở hữu	410	5.15	402.636.818.889	390.555.520.930
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		200.000.000.000	191.100.000.000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411.a		200.000.000.000	191.100.000.000
8. Quỹ đầu tư phát triển	418		45.642.229.475	43.093.933.885
11. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		156.994.589.414	156.361.587.045
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	421.a		104.957.867.630	105.395.675.253
- LNST chưa phân kỳ này	421.b		52.036.721.784	50.965.911.792
II. Nguồn kinh phí và quỹ khác	430		-	-
TỔNG NGUỒN VỐN	440		2.092.431.228.815	1.871.763.948.385

TP.HCM, ngày 26 tháng 01 năm 2025

Người lập



Nguyễn Ngọc Hiếu

Kế toán trưởng



Đặng Minh Tuyền

Tổng giám đốc



Nguyễn Ngọc Lân

TỔNG CÔNG TY MAY NHÀ BÈ - CÔNG TY CỔ PHẦN

Báo cáo tài chính cho giai đoạn tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024

Mẫu B 02-DN

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH TỔNG HỢP

Cho giai đoạn tài chính kết thúc ngày 31 năm 12 năm 2024

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Quý 4		Lũy kế từ đầu năm đến cuối năm	
			Năm nay	Năm trước	Năm nay	Năm trước
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	5.13	877.099.224.158	726.119.639.368	2.897.955.758.970	2.398.948.756.494
2. Các khoản giảm trừ	02		977.574.243	1.243.941.297	5.190.450.195	7.631.750.114
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	10		876.121.649.915	724.875.698.071	2.892.765.308.775	2.391.317.006.380
4. Giá vốn hàng bán	11	5.14	710.695.613.763	570.847.756.370	2.343.229.436.943	1.944.811.156.801
5. Lợi tức gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20=10-11)	20		165.426.036.152	154.027.941.701	549.535.871.832	446.505.849.579
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	5.15	18.737.292.961	8.145.207.966	57.777.982.927	60.364.422.115
7. Chi phí tài chính	22	5.16	19.714.923.061	40.189.280.287	75.408.136.143	84.669.677.444
- Trong đó: Chi phí lãi vay	23		13.986.814.987	13.066.234.727	47.436.130.769	48.241.688.378
8. Chi phí bán hàng	24	5.17	60.439.971.544	53.132.472.776	229.426.330.919	169.849.108.520
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	25	5.18	82.328.863.651	62.946.478.311	237.922.416.850	203.194.555.144
10. Lợi tức thuần từ HĐKD [30= 20 + (21-22) - (24+25)]	30		21.679.570.857	5.904.918.293	64.556.970.847	49.156.930.586
11. Thu nhập khác	31		1.460.796.582	5.380.995.819	8.093.825.698	11.426.408.962
12. Chi phí khác	32		7.885.101.663	443.774.295	7.965.100.063	555.875.355
13. Lợi nhuận khác	40	5.19	(6.424.305.081)	4.937.221.524	128.725.635	10.870.533.607
14. Tổng lợi nhuận trước thuế (50=30+40)	50		15.255.265.776	10.842.139.817	64.685.696.482	60.027.464.193
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	5.23	5.284.894.999	2.476.610.313	12.648.974.698	8.916.945.215
16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52		-	-	-	-
17. Lợi nhuận sau thuế TNDN (60=50-51-52)	60		9.970.370.777	8.365.529.504	52.036.721.784	51.110.518.978

TP.HCM, ngày 26 tháng 01 năm 2025

Người lập

Nguyễn Ngọc Hiếu

Kế toán trưởng

Đặng Minh Tuyên

Tổng giám đốc



Nguyễn Ngọc Lâm

TỔNG CÔNG TY MAY NHÀ BÈ - CÔNG TY CỔ PHẦN

Báo cáo tài chính cho giai đoạn tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024

Mẫu B 03a-DN

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ TỔNG HỢP

(Theo phương pháp gián tiếp)

Cho giai đoạn tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024

Chỉ tiêu	Mã số	TM	Lũy kế	
			Từ ngày 01/01/2024 đến ngày 31/12/2024	Từ ngày 01/01/2023 đến ngày 31/12/2023
I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH				
1. Lợi nhuận trước thuế	01		64.685.696.482	60.023.978.484
2. Điều chỉnh các khoản			67.346.944.858	67.593.308.943
- Khấu hao tài sản cố định	02		36.182.152.572	36.053.156.515
- Các khoản dự phòng	03		304.543.194	1.607.018.266
- Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái chưa thực hiện	04		-	10.707.518.410
- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	05		(16.105.415.924)	(27.770.279.677)
- Chi phí lãi vay	06		46.965.665.016	46.995.895.429
3. Lợi nhuận kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	08		132.032.641.340	127.617.287.427
- Tăng, giảm các khoản phải thu	09		(148.040.674.698)	(152.334.001)
- Tăng, giảm hàng tồn kho	10		13.480.164.793	93.414.775.220
- Tăng, giảm các khoản phải trả	11		(25.583.956.919)	(59.114.626.756)
- Tăng, giảm chi phí trả trước	12		(8.637.808.001)	(15.581.802.731)
- Tiền lãi vay đã trả	13		(46.965.665.016)	(46.728.537.692)
- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	14		(8.389.870.551)	(13.941.982.690)
- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	15		-	60.000.000
- Tiền chi khác từ hoạt động kinh doanh	16		(6.851.039.000)	(4.248.750.000)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20		(98.956.208.052)	81.324.028.777
II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ				
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21		(52.013.665.759)	(44.753.986.073)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22		336.351.124	718.789.812
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23		(4.500.000.000)	(8.000.000.000)
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24		-	7.400.000.000
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25		-	(5.550.000.000)
6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26		1.000.000.000	1.000.000.000
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		19.569.574.575	27.054.325.050
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30		(35.607.740.060)	(22.130.871.211)
III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH				
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31		8.900.000.000	-
3. Tiền thu từ đi vay	33		2.398.498.198.419	1.895.878.012.994
4. Tiền trả nợ gốc vay	34		(2.172.371.748.001)	(1.980.970.774.200)
5. Tiền trả nợ thuê tài chính	35		-	-
5. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36		(38.220.000.000)	(38.382.402.500)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40		196.806.450.418	(123.475.163.706)
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (20+30+40)	50		62.242.502.306	(64.282.006.140)
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60		129.667.196.220	193.935.099.442
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61		-	14.102.918
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ	70	5.1	191.909.698.526	129.667.196.220

TP.HCM, ngày 26 tháng 01 năm 2025

Người lập

Nguyễn Ngọc Hiếu

Kế toán trưởng

Đặng Minh Tuyên

Tổng giám đốc



Nguyễn Ngọc Lân

TỔNG CÔNG TY MAY NHÀ BÈ - CÔNG TY CỔ PHẦN

Báo cáo tài chính cho giai đoạn tài chính kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2024

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP

Mẫu B 09a-DN

1. THÔNG TIN KHÁI QUÁT

1.1 Hình thức sở hữu vốn

Tổng Công ty May Nhà Bè - Công ty Cổ phần (gọi tắt là “Tổng Công ty”) được cổ phần hóa từ Doanh nghiệp Nhà nước - Công ty May Nhà Bè theo Quyết định số 74/2004/QĐ-BCN ngày 08/8/2004 và Quyết định số 88/2004/QĐ-BCN ngày 08/09/2004 của Bộ trưởng Bộ Công nghiệp (nay là Bộ Công thương). Tổng Công ty hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 0300398889 ngày 24 tháng 3 năm 2005 do Sở kế hoạch và đầu tư Tp. HCM cấp. Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh thay đổi lần thứ 26 ngày 26 tháng 06 năm 2024.

Tên Tổng Công ty viết bằng tiếng nước ngoài là: Nha Be Garment Corporation - Joint Stock Company, tên viết tắt là: NHABECO.

Vốn điều lệ là: **200.000.000.000 đồng.**

Sở hữu vốn:

Cổ đông	Số cổ phần	VND	Tỷ lệ sở hữu
Tập đoàn Dệt may Việt Nam	5.040.000	50.400.000.000	25,20%
Các cổ đông khác	14.960.000	149.600.000.000	74,80%
Tổng	20.000.000	200.000.000.000	100%

Trụ sở chính của Tổng Công ty tại: Số 4, Đường Bến Nghé, Phường Tân Thuận Đông, Quận 7, Thành phố Hồ Chí Minh.

Số lao động tại ngày 31/12/2024: 2.980 người.

1.2 Ngành nghề kinh doanh và hoạt động chính

Ngành nghề sản xuất kinh doanh chủ yếu của Tổng Công ty bao gồm nhiều lĩnh vực, trong đó chủ yếu là tập trung vào các lĩnh vực sau đây:

- Sản xuất, mua bán sản phẩm dệt - may, nguyên phụ liệu, máy móc, thiết bị, phụ tùng linh kiện phục vụ ngành dệt, may;
- Giặt, tẩy, in trên sản phẩm dệt;
- Mua, bán sản phẩm chế biến từ nông - lâm - hải sản, máy móc thiết bị, phụ tùng kim khí điện máy gia dụng và công nghiệp, điện tử, công nghệ thông tin;
- Xây dựng và kinh doanh nhà;
- Môi giới bất động sản;
- Dịch vụ kho bãi;
- Kinh doanh vận tải xăng dầu bằng ô tô và đường thủy nội địa;
- Kinh doanh nhà hàng, lưu trú du lịch, khách sạn;
- Kinh doanh du lịch lữ hành nội địa, quốc tế;
- ...

TỔNG CÔNG TY MAY NHÀ BÈ - CÔNG TY CỔ PHẦN

Báo cáo tài chính cho giai đoạn tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP (TIẾP THEO)

Mẫu B 09a-DN

1.3. Cấu trúc doanh nghiệp

Tại ngày 31/12/2024, Tổng Công ty có các Công ty con và Công ty liên kết như sau:

Công ty con	Tỷ lệ vốn góp	Tỷ lệ biểu quyết
Công ty CP May Bình Định	51,84%	51,84%
Công ty CP May Đà Lạt	55,00%	55,00%
Công ty CP May Gia Lai	51,00%	51,00%
Công ty CP May Tam Quan	51,00%	51,00%
Công ty TNHH Giặt tẩy Nhà Bè	51,00%	51,00%
Công ty CP May Bình Thuận	51,00%	51,00%
Công ty CP May Nhà Bè - Hậu Giang	55,56%	55,69%
Công ty liên doanh, liên kết		
Công ty cổ phần May 9	26,78%	26,78%
Công Ty Cổ Phần NBC Logistics	28,58%	28,58%
Công ty cổ phần May Sông Tiền	43,89%	43,89%
Công ty CP Tư Vấn Công Nghệ Nhà Bè	30,00%	30,00%
Công ty CP Công Nghệ Và Thiết Bị Nhà Bè	40,98%	40,98%
Công ty CP Du Lịch NBC Cam Bình Resort	47,00%	47,00%
Công ty CP May An Nhơn	45,90%	45,90%
Công ty CP May Nhà Bè - Sóc Trăng	36,00%	36,00%
Công ty CP May Gia Phúc	47,50%	47,50%
Công ty CP May Đức Linh	26,54%	26,54%

Các đơn vị phụ thuộc

Chi nhánh Tổng Công ty May Nhà Bè - Công ty Cổ phần - Xí nghiệp May Bình Phát

Chi nhánh Tổng Công ty May Nhà Bè - Công ty Cổ phần - Xí nghiệp May Bảo Lộc

Chi nhánh Tổng Công ty May Nhà Bè - Công ty Cổ phần - Xí nghiệp May Kon Tum

Tổng Công ty May Nhà Bè - Công ty Cổ phần - Chi nhánh May Bình Định

Tổng Công ty May Nhà Bè - Công ty Cổ phần - Chi nhánh Phía Bắc

Chi nhánh Tổng Công ty May Nhà Bè tại Hà Nội

Chi nhánh Tổng Công ty May Nhà Bè - Công ty Cổ phần – Chi nhánh UK

1.4. Tuyên bố về khả năng so sánh thông tin trên Báo cáo tài chính

Công ty áp dụng nhất quán các chính sách kế toán theo Chế độ kế toán doanh nghiệp ban hành kèm theo Thông tư số 200/2014/TT/BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 do Bộ Tài chính ban hành, do đó, thông tin và số liệu trình bày trên Báo cáo tài chính là có thể so sánh được.

2. KỶ KẾ TOÁN, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN

Kỳ Kế toán

Năm tài chính của Tổng Công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12 hàng năm.

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Báo cáo tài chính kèm theo được trình bày bằng Đồng Việt Nam (VND).

3. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG

Chế độ kế toán áp dụng

Tổng Công ty áp dụng Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam được ban hành kèm theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 do Bộ Tài chính ban hành.

Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Ban Tổng Giám đốc Tổng Công ty đảm bảo đã tuân thủ đầy đủ các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam hiện hành và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2024.

Hình thức kế toán áp dụng

Tổng Công ty sử dụng hình thức sổ Nhật ký chứng từ.

4. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG

Cơ sở lập Báo cáo tài chính

Báo cáo tài chính kèm theo được trình bày bằng Đồng Việt Nam (VND), theo nguyên tắc giá gốc và phù hợp với các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam hiện hành và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính.

Các loại tỷ giá hối đoái áp dụng trong kế toán

Đối với các nghiệp vụ phát sinh bằng ngoại tệ

Các nghiệp vụ phát sinh bằng ngoại tệ được quy đổi theo tỷ giá áp dụng tại thời điểm phát sinh nghiệp vụ, chênh lệch tỷ giá phát sinh từ các nghiệp vụ này được ghi nhận là thu nhập và chi phí tài chính trong Báo cáo kết quả kinh doanh.

Đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại thời điểm lập Báo cáo tài chính

- (i) Các khoản vốn bằng tiền có gốc ngoại tệ được phân loại là tài sản (Tiền, Nợ phải thu,...): Đánh giá lại theo tỷ giá mua vào của Ngân hàng Thương mại tại ngày 31/12/2024.
- (ii) Các khoản vốn bằng tiền có gốc ngoại tệ được phân loại là nợ phải trả (Phải trả người bán, vay,...): Đánh giá lại theo tỷ giá bán ra của Ngân hàng thương mại tại ngày 31/12/2024.

Chênh lệch tỷ giá phát sinh từ việc đánh giá lại được kết chuyển vào tài khoản Chênh lệch tỷ giá - 413, số dư tài khoản này sẽ được kết chuyển vào Doanh thu hoặc chi phí tài chính tại thời điểm lập Báo cáo tài chính giữa niên độ.

Nguyên tắc ghi nhận tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền: Bao gồm Tiền mặt, Tiền gửi ngân hàng, các khoản tương đương tiền:

Tiền mặt, Tiền gửi ngân hàng được ghi nhận trên cơ sở thực tế phát sinh thu-chi.

Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn, tiền gửi có kỳ hạn có thời hạn thu hồi hoặc đáo hạn không quá 03 tháng kể từ ngày đầu tư, gửi tiền có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành một lượng tiền xác định và không có rủi ro trong chuyển đổi thành tiền tại thời điểm báo cáo.

Nguyên tắc kế toán các khoản đầu tư tài chính

Các khoản đầu tư vào Công ty con, Công ty liên doanh liên kết và đầu tư khác

- Đầu tư vào Công ty con: Các khoản đầu tư vào các Công ty con mà Công ty nắm quyền kiểm soát được trình bày theo phương pháp giá gốc trên Báo cáo tài chính.

Các khoản phân phối lợi nhuận mà Tổng Công ty nhận được từ số lợi nhuận lũy kế của các Công ty con sau ngày Tổng Công ty nắm quyền kiểm soát được ghi nhận vào kết quả hoạt động kinh doanh trong năm của Tổng Công ty. Các khoản phân phối khác được xem như phần thu hồi các khoản đầu tư và được trừ vào giá trị đầu tư.

- Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh: Các khoản đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh mà trong đó Tổng Công ty có ảnh hưởng đáng kể được trình bày theo phương pháp giá gốc.

Các khoản phân phối lợi nhuận mà Tổng Công ty nhận được từ số lợi nhuận lũy kế của các Công ty liên kết sau ngày Tổng Công ty nắm quyền kiểm soát được ghi nhận vào kết quả hoạt động kinh doanh trong năm của Tổng Công ty. Các khoản phân phối khác được xem như phần thu hồi các khoản đầu tư và được trừ vào giá trị đầu tư.

- Các khoản đầu tư khác: Được ghi nhận theo phương pháp giá gốc.

4. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG (TIẾP THEO)

Nguyên tắc kế toán các khoản đầu tư tài chính (Tiếp theo)

Dự phòng tổn thất các khoản đầu tư

Dự phòng tổn thất cho các khoản đầu tư vào Công ty con, Công ty liên doanh, liên kết được trích lập khi các Công ty này bị lỗ dẫn đến nhà đầu tư có khả năng mất vốn hoặc khoản dự phòng do suy giảm giá trị các khoản đầu tư vào các Công ty này (trừ trường hợp lỗ theo kế hoạch đã được xác định trong phương án kinh doanh trước khi đầu tư). Mức trích lập dự phòng tương ứng với tỷ lệ góp vốn của Tổng Công ty trong các tổ chức kinh tế theo hướng dẫn tại Thông tư 89/2013/TT-BTC ngày 28/6/2013.

Đối với các khoản đầu tư khác, việc trích lập dự phòng tổn thất căn cứ vào giá trị hợp lý của khoản đầu tư tại thời điểm trích lập, trong trường hợp không xác định được giá trị hợp lý việc lập dự phòng căn cứ vào khoản lỗ của bên được đầu tư.

Nguyên tắc kế toán nợ phải thu

Các khoản Nợ phải thu được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn phải thu, đối tượng phải thu, loại nguyên tệ phải thu và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Tổng Công ty.

Các khoản Nợ phải thu bao gồm phải thu khách hàng và phải thu khác được ghi nhận theo nguyên tắc:

- Phải thu của khách hàng gồm các khoản phải thu mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch có tính chất mua - bán giữa Công ty và người mua (là đơn vị độc lập với người bán, gồm cả các khoản phải thu giữa Công ty mẹ và Công ty con, liên doanh, liên kết). Các khoản phải thu thương mại được ghi nhận phù hợp với chuẩn mực doanh thu về thời điểm ghi nhận căn cứ theo hóa đơn, chứng từ phát sinh.
- Phải thu khác gồm các khoản phải thu không mang tính thương mại.

Các khoản phải thu được phân loại là Ngắn hạn và Dài hạn trên Bảng Cân đối kế toán căn cứ kỳ hạn còn lại của các khoản phải thu tại ngày lập Báo cáo tài chính.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi: được lập cho từng khoản nợ phải thu khó đòi căn cứ vào thời gian quá hạn trả nợ gốc theo cam kết nợ ban đầu (không tính đến việc gia hạn nợ giữa các bên), hoặc dự kiến mức tổn thất có thể xảy ra theo hướng dẫn tại Thông tư 228/2009/TT-BTC ngày 07/12/2009.

Nguyên tắc kế toán hàng tồn kho

Hàng tồn kho được xác định trên cơ sở giá gốc, trong trường hợp giá gốc hàng tồn kho cao hơn giá trị thuần có thể thực hiện được thì phải tính theo giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí nguyên vật liệu trực tiếp, chi phí lao động trực tiếp và chi phí sản xuất chung, nếu có, để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại. Giá trị thuần có thể thực hiện được được xác định bằng giá bán ước tính trừ các chi phí để hoàn thành cùng chi phí tiếp thị, bán hàng và phân phối phát sinh. Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên. Giá trị hàng xuất kho được tính theo phương pháp bình quân gia quyền.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho của Tổng Công ty được trích lập theo các quy định kế toán hiện hành. Theo đó, Tổng Công ty được phép trích lập Dự phòng giảm giá hàng tồn kho lỗi thời, hỏng, kém phẩm chất trong trường hợp giá trị thực tế của hàng tồn kho cao hơn giá trị thuần có thể thực hiện được tại thời điểm kết thúc niên độ kế toán.

4. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG (TIẾP THEO)

Nguyên tắc kế toán và khấu hao Tài sản cố định hữu hình và vô hình

Tổng Công ty quản lý, sử dụng và trích khấu hao TSCĐ theo hướng dẫn tại thông tư 45/2013/TT-BTC ban hành ngày 25 tháng 4 năm 2013.

a. Nguyên tắc kế toán

Tài sản cố định hữu hình

Tài sản cố định hữu hình được phản ánh theo giá gốc, trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế. Nguyên giá tài sản cố định bao gồm toàn bộ các chi phí mà Tổng Công ty phải bỏ ra để có được tài sản cố định tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Khi tài sản cố định được bán hay thanh lý, nguyên giá và khấu hao lũy kế được xóa sổ và bất kỳ khoản lãi, lỗ nào phát sinh do việc thanh lý đều được tính vào thu nhập khác hay chi phí khác trong năm.

Tài sản cố định vô hình

Tài sản cố định vô hình thể hiện giá trị quyền sử dụng đất, nhãn hiệu hàng hóa, bản quyền bằng sáng chế, quyền phát hành, công thức pha chế,... và được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế.

b. Phương pháp khấu hao

Tài sản cố định hữu hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính. Thời gian khấu hao cụ thể như sau:

	Từ ngày 01/01/2024 đến ngày 31/12/2024 (Số năm)
4	
Nhà xưởng và vật kiến trúc	05 – 25
Máy móc và thiết bị	05 – 07
Phương tiện vận tải	06
Thiết bị, dụng cụ quản lý và tài sản khác	03 – 07

Tài sản cố định vô hình

	Từ ngày 01/01/2024 đến ngày 31/12/2024 (Số năm)
Quyền sử dụng đất	50
Nhãn hiệu hàng hóa	10
Bản quyền, bằng sáng chế	10
Công thức pha chế, thiết kế,...	10

Nguyên tắc kế toán Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Các tài sản đang trong quá trình xây dựng phục vụ mục đích sản xuất, cho thuê, quản trị hoặc cho bất kỳ mục đích nào khác được ghi nhận theo giá gốc. Chi phí này bao gồm chi phí dịch vụ và chi phí lãi vay có liên quan phù hợp với chính sách kế toán của Tổng Công ty. Việc tính khấu hao của các tài sản này được áp dụng giống như với các tài sản khác, bắt đầu từ khi tài sản ở vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Nguyên tắc kế toán chi phí trả trước

Chi phí trả trước phản ánh các chi phí thực tế đã phát sinh nhưng có liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều kỳ kế toán và việc kết chuyển các khoản chi phí này vào chi phí sản xuất kinh doanh của các kỳ kế toán sau.

Chi phí trả trước: được ghi nhận theo giá gốc và được phân loại theo ngắn hạn và dài hạn trên Bảng cân đối kế toán căn cứ vào thời gian trả trước của từng hợp đồng.

4. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG (TIẾP THEO)

Nguyên tắc kế toán Nợ phải trả

Các khoản nợ phải trả được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn phải trả, đối tượng phải trả, loại nguyên tệ phải trả và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Tổng Công ty.

Các khoản nợ phải trả bao gồm phải trả người bán, phải trả nợ vay và các khoản phải trả khác là các khoản nợ phải trả được xác định gần như chắc chắn về giá trị và thời gian và được ghi nhận không thấp hơn nghĩa vụ phải thanh toán, được phân loại như sau:

Phải trả người bán: gồm các khoản phải trả mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch mua hàng hóa, dịch vụ, tài sản giữa Tổng Công ty và người bán (là đơn vị độc lập với Tổng Công ty, gồm cả các khoản phải trả giữa Công ty mẹ và Công ty con, Công ty liên doanh, liên kết).

- Phải trả khác gồm các khoản phải trả không mang tính thương mại, không liên quan đến giao dịch mua bán, cung cấp hàng hóa dịch vụ.

Nguyên tắc ghi nhận và vốn hóa các khoản chi phí đi vay

Tất cả các chi phí lãi vay được ghi nhận vào Báo cáo Kết quả hoạt động kinh doanh khi phát sinh, trừ khi được vốn hóa theo quy định của chuẩn mực kế toán “Chi phí đi vay”.

Nguyên tắc ghi nhận chi phí phải trả

Các khoản chi phí thực tế chưa chi nhưng được trích trước vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ để đảm bảo khi chi phí phát sinh thực tế không gây đột biến cho chi phí sản xuất kinh doanh trên cơ sở đảm bảo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí.

Tổng Công ty ghi nhận chi phí phải trả theo các nội dung chi phí chính sau:

Chi phí khuyến mãi, chiết khấu,...

Chi phí nguyên vật liệu: vải chính,...

Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận các khoản dự phòng phải trả

Giá trị được ghi nhận của một khoản dự phòng phải trả là giá trị được ước tính hợp lý nhất về khoản tiền sẽ phải chi để thanh toán nghĩa vụ nợ hiện tại tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm.

Nguyên tắc ghi nhận doanh thu chưa thực hiện

Doanh thu chưa thực hiện gồm: doanh thu nhận trước (như: số tiền thu trước của khách hàng trong nhiều kỳ kế toán về cho thuê mặt bằng) không bao gồm: tiền nhận trước của người mua mà Tổng Công ty chưa cung cấp sản phẩm, hàng hóa, dịch vụ; doanh thu chưa thu được tiền của hoạt động cho thuê tài sản, cung cấp dịch vụ nhiều kỳ.

Doanh thu nhận trước được phân bổ theo phương pháp đường thẳng căn cứ trên số kỳ đã thu tiền trước.

4. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG (TIẾP THEO)

Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Lợi nhuận chưa phân phối xác định trên cơ sở kết quả kinh doanh sau thuế thu nhập doanh nghiệp và việc phân phối lợi nhuận hoặc xử lý lỗ của Tổng Công ty.

Lợi nhuận sau thuế của Tổng Công ty được trích chia cổ tức cho các cổ đông sau khi được phê duyệt bởi Hội đồng cổ đông tại Đại hội thường niên của Tổng Công ty và sau khi đã trích lập các quỹ dự trữ theo Điều lệ của Tổng Công ty.

Cổ tức được công bố và chi trả dựa trên số lợi nhuận ước tính đạt được. Cổ tức chính thức được công bố và chi trả trong niên độ kế tiếp từ nguồn lợi nhuận chưa phân phối căn cứ vào sự phê duyệt của Hội đồng cổ đông tại Đại hội thường niên của Tổng Công ty.

Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu, thu nhập khác

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn tất cả năm (5) điều kiện sau:

- (a) Tổng Công ty đã chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa cho người mua;
- (b) Tổng Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- (c) Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;

- (d) Tổng Công ty sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng; và
- (e) Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Doanh thu của giao dịch về cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp giao dịch về cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ theo kết quả phần công việc đã hoàn thành tại ngày của Bảng cân đối kế toán của kỳ đó. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn tất cả bốn (4) điều kiện sau:

- (a) Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- (b) Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- (c) Xác định được phần công việc đã hoàn thành tại ngày của Bảng cân đối kế toán; và
- (d) Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Đối với tiền lãi, cổ tức và lợi nhuận được chia và thu nhập khác: Doanh thu được ghi nhận khi Tổng Công ty có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ hoạt động trên và được xác định tương đối chắc chắn.

Nguyên tắc kế toán các khoản giảm trừ doanh thu

Các khoản giảm trừ doanh thu gồm:

- Giảm giá hàng bán: là khoản giảm trừ cho người mua do sản phẩm, hàng hóa kém, mất phẩm chất hay không đúng quy cách theo quy định trong hợp đồng kinh tế; không bao gồm khoản giảm giá hàng bán cho người mua đã thể hiện trong hóa đơn GTGT hoặc hóa đơn bán hàng.
- Hàng bán bị trả lại: do vi phạm cam kết, vi phạm hợp đồng kinh tế, hàng bị kém, mất phẩm chất, không đúng chủng loại, quy cách.

4. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG (TIẾP THEO)

Nguyên tắc kế toán giá vốn hàng bán

Bao gồm giá vốn của sản phẩm, hàng hóa, dịch vụ trong kỳ được ghi nhận phù hợp với doanh thu đã tiêu thụ trong năm.

Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí tài chính

- Chi phí đi vay: Ghi nhận hàng tháng căn cứ trên khoản vay, lãi suất vay và số ngày vay thực tế.

Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành, chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp (hoặc thu nhập thuế thu nhập doanh nghiệp): Là tổng chi phí thuế thu nhập hiện hành và chi phí thuế thu nhập hoãn lại (hoặc thu nhập thuế thu nhập hiện hành và thu nhập thuế thu nhập hoãn lại) khi xác định lợi nhuận hoặc lỗ của một năm.

- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành: là số thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp tính trên thu nhập chịu thuế trong năm và thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành. Thuế thu nhập hiện hành được tính dựa trên thu nhập chịu thuế và thuế suất áp dụng trong kỳ tính thuế. Khoản thu nhập chịu thuế chênh lệch so với lợi nhuận kế toán là do điều chỉnh các khoản chênh lệch giữa lợi nhuận kế toán và thu nhập chịu thuế theo chính sách thuế hiện hành.
- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại: là số thuế thu nhập doanh nghiệp sẽ phải nộp trong tương lai phát sinh từ việc: ghi nhận thuế thu nhập hoãn lại phải trả trong năm; hoàn nhập tài sản thuế thu nhập hoãn lại đã được ghi nhận từ các năm trước; không ghi nhận tài sản thuế

TỔNG CÔNG TY MAY NHÀ BÈ - CÔNG TY CỔ PHẦN

Báo cáo tài chính cho giai đoạn tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP (TIẾP THEO)

Mẫu B 09a-DN

thu nhập hoãn lại hoặc thuế thu nhập hoãn lại phải trả phát sinh từ các giao dịch được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu.

Tổng Công ty có nghĩa vụ nộp thuế thu nhập doanh nghiệp với thuế suất từ 20% trên thu nhập chịu thuế.

Ước tính kế toán

Việc lập Báo cáo tài chính tuân thủ theo các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam hiện hành và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính yêu cầu Ban Tổng Giám đốc phải có những ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu báo cáo về công nợ, tài sản và việc trình bày các khoản công nợ và tài sản tiềm tàng tại ngày lập Báo cáo tài chính cũng như các số liệu báo cáo về doanh thu và chi phí trong suốt năm tài chính. Kết quả hoạt động kinh doanh thực tế có thể khác với các ước tính, giả định đặt ra.

Công cụ tài chính

Ghi nhận ban đầu

Tài sản tài chính

Tại ngày ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính được ghi nhận theo giá gốc cộng các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến việc mua sắm tài sản tài chính đó.

Tài sản tài chính của Công ty bao gồm tiền mặt, tiền gửi ngắn hạn, các khoản tương đương tiền, các khoản phải thu ngắn hạn và các khoản phải thu khác, các khoản ký quỹ, các khoản cho vay, công cụ tài chính đã được niêm yết và chưa niêm yết và các công cụ tài chính phái sinh.
Công nợ tài chính

Tại ngày ghi nhận ban đầu, công nợ tài chính được ghi nhận theo giá gốc cộng các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến việc phát hành công nợ tài chính đó.

Công nợ tài chính của Tổng Công ty bao gồm các khoản phải trả người bán, phải trả khác, các khoản chi phí phải trả, các khoản nợ thuê tài chính, các khoản vay và công cụ tài chính phái sinh.

4. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG (TIẾP THEO)

Công cụ tài chính (Tiếp theo)

Đánh giá lại sau lần ghi nhận ban đầu

Hiện tại, chưa có quy định về đánh giá lại công cụ tài chính sau ghi nhận ban đầu.

Các bên liên quan

Được coi là các bên liên quan là các doanh nghiệp, kể cả các Công ty con Công ty liên kết, các cá nhân trực tiếp hay gián tiếp qua một hoặc nhiều trung gian có quyền kiểm soát Tổng Công ty hoặc chịu sự kiểm soát chung với Tổng Công ty. Các bên liên kết, các cá nhân nào trực tiếp hoặc gián tiếp nắm quyền biểu quyết của Tổng Công ty mà có ảnh hưởng đáng kể đối với Tổng Công ty. Những chức trách quản lý chủ chốt như Tổng Giám đốc, viên chức của Tổng Công ty, những thành viên thân cận trong gia đình của những cá nhân hoặc các bên liên kết này hoặc những Công ty liên kết với các cá nhân này cũng được coi là bên liên quan.

TỔNG CÔNG TY MAY NHÀ BÈ - CÔNG TY CỔ PHẦN

Báo cáo tài chính cho giai đoạn tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP (TIẾP THEO)

Mẫu B 09a-DN

5. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CHỈ TIÊU TRÌNH BÀY TRÊN BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN TỔNG HỢP, BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH TỔNG HỢP**5.1 Tiền và các khoản tương đương tiền**

	31/12/2024	01/01/2024
	VND	VND
Tiền mặt	11.408.206.663	8.488.466.416
Tiền gửi ngân hàng	99.501.491.863	50.078.729.804
Các khoản tương đương tiền	81.000.000.000	71.100.000.000
<i>Tiền gửi có kỳ hạn dưới 3 tháng</i>	<i>81.000.000.000</i>	<i>71.100.000.000</i>
Tổng	191.909.698.526	129.667.196.220

5.2 Phải thu của khách hàng

	31/12/2024	01/01/2024
	VND	VND
Phải thu khách hàng ngắn hạn	707.515.475.503	551.855.411.327
HAGGAR CLOTHING CO.	75.927.992.714	27.274.703.232
Motives International (Hong Kong) Ltd.	61.866.410.344	58.334.961.836
BMB Clothing Group	35.097.506.252	31.669.081.456
JP Global Import INC	16.727.180.276	942.103.271
Punto FA, S.L.	142.258.466.414	100.562.896.195
CÔNG TY TNHH PRO KINGTEX VIỆT	7.526.627.856	-
Công Ty TNHH Quảng Việt Tiền Giang	6.983.585.490	-
Công ty CP May Đức Linh	32.750.303.316	32.751.585.276
Phải thu các đối tượng khác	328.377.402.841	300.320.080.061
Tổng	707.515.475.503	551.855.411.327

5.3 Phải thu khác

	31/12/2024	01/01/2024
	VND	VND
Ngắn hạn	110.050.986.822	100.655.989.217
Phải thu BHXH	284.954.234	2.108.715.618
Phải thu các công ty con, LDLK	61.345.211.007	69.030.437.571
Phải thu tạm ứng	8.933.060.602	7.882.216.472
Phải thu CBCNV	49.902.682	1.544.723.458
Ứng tiền đầu tư dự án Đức Linh 2	1.519.993.027	1.519.993.027
Ký quỹ, ký cược	142.357.595	181.476.000
Phải thu khác	37.775.507.675	18.388.427.071
Dài hạn	27.291.265.469	27.348.275.128
Phải thu các công ty con, LDLK	25.530.555.553	25.530.555.553
Đặt cọc tiền mặt bằng	1.760.709.916	1.817.719.575
Tổng	137.342.252.291	128.004.264.345

TỔNG CÔNG TY MAY NHÀ BÈ - CÔNG TY CỔ PHẦN

Báo cáo tài chính cho giai đoạn tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP (TIẾP THEO)

Mẫu B 09a-DN

5.4 Hàng tồn kho

	31/12/2024	01/01/2024
	VND	VND
Hàng mua đang đi trên đường	6.778.800	679.737.662
Nguyên liệu, vật liệu	103.181.711.473	114.588.212.734
Công cụ, dụng cụ	4.852.484.495	6.168.549.080
Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang	212.025.418.466	200.889.693.340
Thành phẩm	66.934.985.533	91.816.740.758
Hàng hoá	17.849.339.232	2.952.199.732
Hàng gửi đi bán	38.500.702.185	39.736.451.671
Tổng	443.351.420.184	456.831.584.977
Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	(257.222.804)	(227.936.661)
Giá trị thuần có thể thực hiện được của hàng tồn kho	443.094.197.380	456.603.648.316

TỔNG CÔNG TY MAY NHÀ BÈ - CÔNG TY CỔ PHẦN

Báo cáo tài chính cho giai đoạn tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP (TIẾP THEO)

Mẫu B 09A-DN

5.5 Tài sản cố định hữu hình

Đơn vị tính: VND

	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	Thiết bị dụng cụ quản lý	Tổng (VND)
NGUYÊN GIÁ					
Số dư tại 01/01/2024	250.621.079.725	384.714.472.654	98.104.475.416	4.632.778.103	738.072.805.898
Tăng trong kỳ	78.988.196.986,00	42.207.495.821	22.260.294.622	-	143.455.987.429
Mua trong kỳ	-	17.936.414.194	-	-	17.936.414.194
XDCB hoàn thành	39.470.547.573,00	264.900.000	11.130.147.311	-	50.865.594.884
Tăng do điều chuyển nội bộ	39.470.547.573,00	24.006.181.627	11.130.147.311	-	74.606.876.511
Tăng khác	47.101.840,00	-	-	-	47.101.840,00
Giảm trong kỳ	43.085.884.179,00	49.943.929.453	11.277.249.151	-	104.307.062.783
Thanh lý, nhượng bán	3.615.336.606,00	25.937.747.826	100.000.000	-	29.653.084.432
Giảm do điều chuyển nội bộ	39.470.547.573,00	24.006.181.627	11.130.147.311,00	-	74.606.876.511
Giảm Khác	-	-	47.101.840,00	-	47.101.840
Số dư tại 31/12/2024	286.523.392.532	376.978.039.022	109.087.520.887	4.632.778.103	777.221.730.544
GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ					
Số dư tại 01/01/2024	189.820.845.825	319.044.508.582	82.645.877.153	4.123.884.692	595.635.116.252
Tăng trong kỳ	6.730.361.162	38.809.254.761	2.957.924.080	222.666.362	48.720.206.365
Khấu hao trong kỳ	6.730.361.162	24.615.786.621	2.957.924.080	222.666.362	34.526.738.225
Tăng do điều chuyển nội bộ	-	14.193.468.140	-	-	14.193.468.140
Tăng khác	-	-	-	-	-
Giảm trong kỳ	1.984.605.460,00	39.360.242.978	100.000.000,00	-	41.444.848.438
Chuyển sang bất động sản đầu tư	-	-	-	-	-
Thanh lý, nhượng bán	1.984.605.460,00	25.166.774.838	100.000.000	-	27.251.380.298
Giảm do điều chuyển nội bộ	-	14.193.468.140	-	-	14.193.468.140
Số dư tại 31/12/2024	194.566.601.527	318.493.520.365	85.503.801.233	4.346.551.054	602.910.474.179
GIÁ TRỊ CÒN LẠI					
Tại 01/01/2024	60.800.233.900	65.669.964.072	15.458.598.263	508.893.411	142.437.689.646
Tại 31/12/2024	91.956.791.005	58.484.518.657	23.583.719.654	286.227.049	174.311.256.365



5.6 Tài sản cố định vô hình

Đơn vị tính: VND

	Quyền sử dụng đất	Bản quyền, bằng sáng chế	Phần mềm máy vi tính	Tổng (VND)
NGUYÊN GIÁ				
Số dư tại 01/01/2024	10.449.268.907	5.838.965.451	26.478.584.505	42.766.818.863
Tăng trong năm	-	-	-	-
Giảm trong năm	2.543.701.413,00	-	-	2.543.701.413
Thanh lý, nhượng bán	2.543.701.413,00	-	-	2.543.701.413,00
Số dư tại 31/12/2024	7.905.567.494	5.838.965.451	26.478.584.505	40.223.117.450
GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ				
Số dư tại 01/01/2024	4.661.237.086	5.838.965.451	23.325.289.612	33.825.492.149
Tăng trong năm	351.038.242	-	1.304.376.105	1.655.414.347
Khấu hao trong năm	351.038.242	-	1.304.376.105	1.655.414.347
Tăng khác	-	-	-	-
Giảm trong năm	1.191.997.612	-	-	1.191.997.612
Thanh lý, nhượng bán	1.191.997.612	-	-	1.191.997.612
Số dư tại 31/12/2024	3.820.277.716	5.838.965.451	24.629.665.717	34.288.908.884
GIÁ TRỊ CÒN LẠI				
Số dư tại 01/01/2024	5.788.031.821	-	3.153.294.893	8.941.326.714
Số dư tại 31/12/2024	4.085.289.778	-	1.848.918.788	5.934.208.566



TỔNG CÔNG TY MAY NHÀ BÈ - CÔNG TY CỔ PHẦN

Báo cáo tài chính cho giai đoạn tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP (TIẾP THEO)

Mẫu B 09A-DN

5.7 Đầu tư tài chính dài hạn

Tên công ty	Tỷ lệ		Tại ngày 31/12/2024		Tại ngày 01/01/2024	
	Vốn nắm giữ	Quyền biểu quyết	Giá gốc	Giá hợp lý	Giá gốc	Giá hợp lý
Đầu tư vào công ty con			113.985.268.520	(15.300.000.000)	113.985.268.520	(15.300.000.000)
Công ty CP May Bình Định	51,84%	51,84%	11.535.620.000	-	11.535.620.000	-
Công ty CP May Đà Lạt	55,00%	55,00%	5.817.648.520	-	5.817.648.520	-
Công ty CP May Gia Lai	51,00%	51,00%	10.200.000.000	-	10.200.000.000	-
Công ty CP May Tam Quan	51,00%	51,00%	17.850.000.000	-	17.850.000.000	-
Công ty TNHH Giặt tẩy Nhà Bè	51,00%	51,00%	15.300.000.000	(15.300.000.000)	15.300.000.000	(15.300.000.000)
Công ty CP May Bình Thuận	51,00%	51,00%	25.500.000.000	-	25.500.000.000	-
Công ty CP May Nhà Bè - Hậu Giang	55,56%	55,56%	27.782.000.000	-	27.782.000.000	-
Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết			96.466.920.657	(30.556.694.277)	96.466.920.657	(30.556.694.277)
Công ty cổ phần May 9	26,78%	26,78%	5.227.920.657	(939.094.885)	5.227.920.657	(939.094.885)
Công Ty Cổ Phần NBC Logistics	28,58%	28,58%	3.429.000.000	-	3.429.000.000	-
Công ty Cổ Phần May Sông Tiền	43,89%	43,89%	15.360.000.000	-	15.360.000.000	-
Công ty CP Tư Vấn Công Nghệ Nhà Bè	30,00%	30,00%	1.500.000.000	-	1.500.000.000	-
Công ty CP Công Nghệ Và Thiết Bị Nhà Bè	40,98%	40,98%	5.000.000.000	-	5.000.000.000	-
Công ty CP Du Lịch NBC Cam Bình Resort	47,00%	47,00%	14.900.000.000	(4.997.599.392)	14.900.000.000	(4.997.599.392)
Công ty CP May An Nhơn	45,90%	45,90%	9.180.000.000	-	9.180.000.000	-
Công ty CP May Nhà Bè - Sóc Trăng	36,00%	36,00%	15.120.000.000	(15.120.000.000)	15.120.000.000	(15.120.000.000)
Công ty CP May Gia Phúc	47,50%	47,50%	9.500.000.000	(9.500.000.000)	9.500.000.000	(9.500.000.000)
Công ty CP May Đức Linh	26,54%	26,54%	17.250.000.000	-	17.250.000.000	-



TỔNG CÔNG TY MAY NHÀ BÈ - CÔNG TY CỔ PHẦN
 Báo cáo tài chính cho giai đoạn tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP (TIẾP THEO)

Mẫu B 09A-DN

5.7 Đầu tư tài chính dài hạn (Tiếp theo)

Tên công ty	Tỷ lệ		Tại ngày 31/12/2024		Tại ngày 01/01/2024	
	Vốn nắm giữ	Quyền biểu quyết	Giá gốc	Giá hợp lý	Giá gốc	Giá hợp lý
Đầu tư dài hạn khác	49,13%	49,13%	31.256.863.385	(135.462.730)	32.256.863.385	(135.462.730)
Công ty CP ĐT&PT Bình Thắng	18,02%	18,02%	5.802.843.385	-	5.802.843.385	-
Công ty CP NPL Dệt May Bình An	6,45%	6,45%	7.161.920.000	(135.462.730)	7.161.920.000	(135.462.730)
Công ty CP Dệt May Liên Phương	2,04%	2,04%	3.480.000.000	-	3.480.000.000	-
Công ty CP Đầu Tư An Phát	5,00%	5,00%	4.225.000.000	-	4.225.000.000	-
Công ty CP Thương Mại Nhà Bè	0,00%	0,00%	-	-	1.000.000.000	-
Công Ty CP Thương Mại Bán Lẻ Nhà Bè	15,00%	15,00%	5.250.000.000	-	5.250.000.000	-
Tổng Công ty Việt Thắng - CTCP	2,61%	2,61%	5.337.100.000	-	5.337.100.000	-
Tổng	49,13%	49,13%	241.709.052.562	(45.992.157.007)	242.709.052.562	(45.992.157.007)

5.8 Phải trả người bán

	31/12/2024 (VND)		01/01/2024 (VND)	
	Giá trị ghi sổ	Số có khả năng trả nợ	Giá trị ghi sổ	Số có khả năng trả nợ
Ngắn hạn	176.044.814.043	176.044.814.043	192.212.898.337	192.212.898.337
Công ty CP May Tam Quan	17.843.292.304	17.843.292.304	20.148.418.233	20.148.418.233
Công ty CP May Gia Lai	-	-	9.029.407.048	9.029.407.048
Motives International (Hong Kong) Ltd.	2.793.835.214	2.793.835.214	6.998.430.057	6.998.430.057
Glory Dragon International Company.	2.724.407.826	2.724.407.826	-	-
Kufner Hong Kong LTD.	579.554.170	579.554.170	800.626.306	800.626.306
Công ty CP May Bình Thuận Nhà Bè	3.936.453.524	3.936.453.524	8.804.289.268	8.804.289.268
Phải trả các nhà cung cấp khác	148.167.271.005	148.167.271.005	146.431.727.425	146.431.727.425
Tổng	176.044.814.043	176.044.814.043	192.212.898.337	192.212.898.337

TỔNG CÔNG TY MAY NHÀ BÈ - CÔNG TY CỔ PHẦN

Báo cáo tài chính cho giai đoạn tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP (TIẾP THEO)

Mẫu B 09A-DN

5.9 Thuế và các khoản phải nộp nhà nước

	01/01/2024	Số phải nộp	Số đã nộp	31/12/2024
Phải nộp				
Thuế giá trị gia tăng	3.677.787.373	17.590.367.896	19.303.596.332	1.964.558.937
Thuế XNK	-	20.328.424.647	20.292.613.426	35.811.221
Thuế thu nhập doanh nghiệp	-	10.332.288.637	8.389.870.551	1.942.418.086
Thuế thu nhập cá nhân	929.729.236	5.106.907.261	4.531.756.820	1.504.879.677
Thuế tài nguyên	-	2.620.800	2.620.800	-
Thuế nhà đất, tiền thuê đất	302.020.320	1.032.910.559	1.334.930.879	-
Thuế môn bài	-	24.000.000	24.000.000	-
Thuế Bảo vệ môi trường và thuế khác	-	264.000	264.000	-
Phí, lệ phí và các khoản phải nộp khác	613.916.155	6.138.483.583	6.224.603.318	527.796.420
Thuế nhà thầu	-	593.093.294	593.093.294	-
Tổng	5.523.453.084	61.149.360.677	60.697.349.420	5.975.464.341
Phải thu				
Thuế XNK	1.720.079.605	267.231.099	267.231.099	1.720.079.605
Thuế thu nhập doanh nghiệp	3.870.504.039	7.364.079.699	3.493.575.660	-
Thuế thu nhập cá nhân	159.395.656	-	-	159.395.656
Tổng	5.749.979.300	7.631.310.798	3.760.806.759	1.879.475.261

5.10 Phải trả khác

	31/12/2024 VND	01/01/2024 VND
a) Ngắn hạn	10.192.537.560	18.040.097.013
Kinh phí công đoàn	2.009.972.967	2.733.133.740
Bảo hiểm xã hội, y tế, thất nghiệp	12.321.064	2.528.246.030
Phải trả khác	8.170.243.529	12.778.717.243
b) Dài hạn	9.994.277.700	10.623.277.700
Nhận ký quỹ, ký cược dài hạn	9.994.277.700	10.623.277.700
Tổng	20.186.815.260	28.663.374.713

TỔNG CÔNG TY MAY NHÀ BÈ - CÔNG TY CỔ PHẦN

Báo cáo tài chính cho giai đoạn tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP (TIẾP THEO)

Mẫu B 09a-DN

5.11 Vay và nợ thuê tài chính

	31/12/2024		Phát sinh trong kỳ		01/01/2024	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Tăng trong kỳ	Giảm trong kỳ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
Vay ngắn hạn	1.256.211.469.895	1.256.211.469.895	2.387.791.585.946	2.172.371.748.001	1.040.791.631.950	1.040.791.631.950
NH Á Châu (ACB)	151.277.737.859	151.277.737.859	278.404.964.518	175.700.980.283	48.573.753.624	48.573.753.624
NH Công Thương VN - CN4	469.766.383.504	469.766.383.504	875.025.673.987	842.336.922.805	437.077.632.322	437.077.632.322
NH Ngoại Thương VN (VCB)	389.955.057.419	389.955.057.419	754.841.800.042	712.446.842.724	347.560.100.101	347.560.100.101
NH TMCP Đông Nam Á - CN TP.HCM	14.709.655.766	14.709.655.766	25.091.110.603	13.662.622.008	3.281.167.171	3.281.167.171
NH TMCP Quốc Tế Việt Nam - CN Sài Gòn	15.187.715.207	15.187.715.207	26.661.282.007	11.473.566.800	-	-
NH TMCP Quân Đội - CN Sở Giao Dịch 2	207.882.920.140	207.882.920.140	419.871.456.773	410.070.260.165	198.081.723.532	198.081.723.532
Nợ dài hạn đến hạn trả	7.432.000.000	7.432.000.000	7.895.298.016	6.680.553.216	6.217.255.200	6.217.255.200
NH Công Thương VN - CN4	6.120.000.000	6.120.000.000	6.531.412.416	411.412.416	-	-
NH Ngoại Thương VN (VCB)	-	-	51.885.600	4.925.140.800	4.873.255.200	4.873.255.200
NH TMCP Phát Triển TP.HCM - CN Nguyễn Trãi	1.312.000.000	1.312.000.000	1.312.000.000	1.344.000.000	1.344.000.000	1.344.000.000
Vay dài hạn	23.970.000.000	23.970.000.000	49.051.437.305	38.344.824.832	13.263.387.527	13.263.387.527
NH Công Thương VN - CN4	23.970.000.000	23.970.000.000	49.051.437.305	37.032.824.832	11.951.387.527	11.951.387.527
NH TMCP Phát Triển TP.HCM - CN Nguyễn Trãi	-	-	-	1.312.000.000	1.312.000.000	1.312.000.000
CỘNG	1.280.181.469.895	1.280.181.469.895	2.436.843.023.251	2.210.716.572.833	1.054.055.019.477	1.054.055.019.477

5.12 Vốn chủ sở hữu

a. Đối chiếu biến động vốn chủ sở hữu

Đơn vị tính: VN

	Vốn đầu tư của chủ sở hữu	Quỹ đầu tư phát triển	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Tổng (VND)
Số dư tại 01/01/2023	191.100.000.000	39.069.510.820	146.633.992.552	376.803.503.372
Tăng trong năm	-	4.024.423.065	50.965.911.792	54.990.334.857
Lãi trong kỳ	-	-	50.965.911.792	50.965.911.792
Trích Quỹ đầu tư phát triển	-	4.024.423.065	-	4.024.423.065
Giảm trong năm	-	-	41.238.317.299	41.238.317.299
Trích lập các quỹ	-	-	3.018.317.299	3.018.317.299
Chia trả cổ tức 2022	-	-	38.220.000.000	38.220.000.000
Số dư tại 31/12/2023	191.100.000.000	43.093.933.885	156.361.587.045	390.555.520.930
Số dư tại 01/01/2024	191.100.000.000	43.093.933.885	156.361.587.045	390.555.520.930
Tăng trong kỳ	8.900.000.000	2.548.295.590	52.036.721.784	63.485.017.374
Tăng vốn trong kỳ	8.900.000.000	-	-	8.900.000.000
Lãi trong kỳ	-	-	52.036.721.784	52.036.721.784
Trích Quỹ đầu tư phát triển	-	2.548.295.590	-	2.548.295.590
Giảm trong kỳ	-	-	51.403.719.415	51.403.719.415
Trích Quỹ đầu tư phát triển	-	-	2.548.295.590	2.548.295.590
Trích lập các quỹ	-	-	9.173.864.123	9.173.864.123
Chia trả cổ tức 2023	-	-	38.220.000.000	38.220.000.000
Giảm khác	-	-	1.461.559.702	1.461.559.702
Số dư tại 31/12/2024	200.000.000.000	45.642.229.475	156.994.589.414	402.636.818.889

TỔNG CÔNG TY MAY NHÀ BÈ - CÔNG TY CỔ PHẦN

Báo cáo tài chính cho giai đoạn tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP (TIẾP THEO)

Mẫu B 09a-DN

b. Chi tiết vốn chủ sở hữu

	Tỷ lệ	31/12/2024	Tỷ lệ	01/01/2024
Tập đoàn Dệt May Việt Nam	25,20%	50.400.000.000	26,37%	50.400.000.000
Công ty Cổ phần 4M	24,39%	48.787.060.000	25,53%	48.787.060.000
Ông La Văn Tốt	8,47%	16.947.200.000	8,82%	16.847.200.000
Bà Trần Linh Trang	7,10%	14.200.000.000	7,43%	14.200.000.000
Vốn góp của các cổ đông khác	34,83%	69.665.740.000	31,85%	60.865.740.000
Cộng	100,00%	200.000.000.000	100,00%	191.100.000.000

c. Các giao dịch về vốn với chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận

	Lũy kế năm 2024	Lũy kế năm 2023
Vốn góp tại đầu năm	191.100.000.000	191.100.000.000
Tăng trong kỳ	8.900.000.000	-
Vốn góp tại cuối kỳ	200.000.000.000	191.100.000.000

d. Cổ phiếu

	31/12/2024 VND	01/01/2024 VND
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	20.000.000	19.110.000
Cổ phiếu phổ thông	20.000.000	19.110.000
Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành (đồng/cổ phiếu)	10.000	10.000

e. Các quỹ doanh nghiệp

	31/12/2024 VND	01/01/2024 VND
Quỹ đầu tư phát triển	45.642.229.475	43.093.933.885
Tổng	45.642.229.475	43.093.933.885

5.13 Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ

	Từ 01/01/2024 đến 31/12/2024	Từ 01/01/2023 đến 31/12/2023
Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	2.897.955.758.970	2.384.016.471.010
Doanh thu bán hàng	2.836.360.982.425	2.344.184.087.032
Doanh thu cung cấp dịch vụ	61.594.776.545	39.832.383.978
Các khoản giảm trừ doanh thu	5.190.450.195	7.631.750.114
Giảm giá hàng bán	2.934.171.828	3.143.312.040
Hàng bán trả lại	2.256.278.367	4.488.438.074
Tổng	2.892.765.308.775	2.376.384.720.896

TỔNG CÔNG TY MAY NHÀ BÈ - CÔNG TY CỔ PHẦN

Báo cáo tài chính cho giai đoạn tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP (TIẾP THEO)

Mẫu B 09a-DN

5.14 Giá vốn hàng bán

	<u>Từ 01/01/2024 đến 31/12/2024</u>	<u>Từ 01/01/2023 đến 31/12/2023</u>
Giá vốn hàng bán	2.332.031.106.346	1.926.747.185.829
Giá vốn cung cấp dịch vụ	11.198.330.597	6.374.292.503
Tổng	<u>2.343.229.436.943</u>	<u>1.933.121.478.332</u>

5.15 Doanh thu hoạt động tài chính

	<u>Từ 01/01/2024 đến 31/12/2024</u>	<u>Từ 01/01/2023 đến 31/12/2023</u>
Lãi tiền gửi ngân hàng	2.227.451.070	4.859.022.499
Lãi cho vay	4.438.803.429	2.170.985.088
Cổ tức, lợi nhuận được chia	14.547.900.000	20.021.482.278
Lãi chênh lệch tỷ giá đã thực hiện	36.563.828.428	33.311.456.000
Tổng	<u>57.777.982.927</u>	<u>60.362.945.865</u>

5.16 Chi phí tài chính

	<u>Từ 01/01/2024 đến 31/12/2024</u>	<u>Từ 01/01/2023 đến 31/12/2023</u>
Lãi tiền vay	47.436.130.769	46.995.895.429
Chiết khấu thanh toán	176.752.993	1.442.082.843
Lỗ chênh lệch tỷ giá phát sinh trong năm	24.834.858.924	26.391.921.669
Lỗ chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại cuối năm	2.960.393.457	10.707.518.410
Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn	-	945.661.537
Tổng	<u>75.408.136.143</u>	<u>86.483.079.888</u>

5.17 Chi phí bán hàng

	<u>Từ 01/01/2024 đến 31/12/2024</u>	<u>Từ 01/01/2023 đến 31/12/2023</u>
Chi phí nhân viên	37.243.989.406	33.568.328.874
Chi phí nguyên vật liệu, bao bì	4.672.293.509	4.233.897.718
Chi phí dụng cụ, đồ dùng	366.724.336	363.307.384
Chi phí khấu hao TSCĐ	2.604.518.020	2.883.367.771
Thuế, phí, lệ phí	73.810.637	43.035.286
Chi phí dịch vụ mua ngoài	172.416.608.206	116.571.590.569
Chi phí bằng tiền khác	12.048.386.805	12.185.580.918
Tổng	<u>229.426.330.919</u>	<u>169.849.108.520</u>

5.18 Chi phí quản lý doanh nghiệp

	<u>Từ 01/01/2024 đến 31/12/2024</u>	<u>Từ 01/01/2023 đến 31/12/2023</u>
Chi phí nhân viên quản lý	147.855.916.448	117.565.429.700
Chi phí vật liệu quản lý	8.219.091.327	9.431.095.991
Chi phí dụng cụ, đồ dùng	2.753.154.283	1.339.536.143
Chi phí khấu hao TSCĐ	14.165.561.261	12.977.025.228
Thuế phí và lệ phí	2.240.647.435	3.039.105.897
Chi phí dự phòng	275.257.051	477.057.408
Chi phí dịch vụ mua ngoài	39.408.189.178	36.047.197.730
Chi phí bằng tiền khác	23.004.599.867	17.264.107.047
Tổng	<u>237.922.416.850</u>	<u>198.140.555.144</u>

TỔNG CÔNG TY MAY NHÀ BÈ - CÔNG TY CỔ PHẦN

Báo cáo tài chính cho giai đoạn tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP (TIẾP THEO)

Mẫu B 09a-DN

5.19 Thu nhập khác/ Chi phí khác

	Từ 01/01/2024 đến 31/12/2024	Từ 01/01/2023 đến 31/12/2023
Thu nhập khác		
Thanh lý tài sản cố định	336.351.124	718.789.812
Thu nhập do xử lý công nợ	-	1.579.203
Thu nhập khác	7.757.474.574	10.322.503.676
Tổng	8.093.825.698	11.042.872.691
Chi phí khác		
Phạt vi phạm hành chính	7.941.084.162	8.953.659
Chi phí khác	24.015.901	163.385.425
Tổng	7.965.100.063	172.339.084
Lợi nhuận khác	128.725.635	10.870.533.607

5.20 Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành

	Từ 01/01/2024 đến 31/12/2024	Từ 01/01/2023 đến 31/12/2023
Lợi nhuận kế toán trước thuế	64.685.696.482	60.023.978.484
Điều chỉnh tăng lợi nhuận trước thuế:	18.464.014.752	5.983.928.689
- Các khoản chi phí không hợp lý	10.020.801.918	3.058.705.286
- Các khoản phạt	7.941.084.162	8.953.659
- Chi phí khấu hao vượt mức quy định	502.128.672	502.128.672
- Chi phí lãi vay không được trừ theo Nghị định 132/2020/NĐ-CP ngày 05/11/2020	-	2.414.141.072
Điều chỉnh giảm lợi nhuận trước thuế:	(19.904.837.742)	(20.717.573.711)
- Lãi chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại cuối năm	(5.356.937.742)	(696.091.433)
- Cổ tức	(14.547.900.000)	(20.021.482.278)
Thu nhập chịu thuế	63.244.873.492	45.290.333.462
Thuế suất thuế TNDN áp dụng	20%	20%
Thuế TNDN hiện hành trong năm	12.648.974.698	9.058.066.692
Chi phí thuế TNDN	12.648.974.698	9.058.066.692

TP.HCM, ngày 26 tháng 01 năm 2025

Người lập

Nguyễn Ngọc Hiếu

Kế toán trưởng

Đặng Minh Tuyên

Tổng giám đốc



Nguyễn Ngọc Lân